



NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
ĐỖ THU HÀ – NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN PHƯỚC BẢO KHÔI – NGUYỄN VĂN LỘC – VŨ THANH

Ngữ văn

8

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

Đọc bản mới nhất trên hoc10.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Bản mẫu

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
ĐỖ THU HÀ – NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN PHƯỚC BẢO KHÔI – NGUYỄN VĂN LỘC – VŨ THANH

Ngữ văn

8

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VXPIC XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học**

– Nhận biết được một số yếu tố hình thức (chi tiết tiêu biểu, cốt truyện, ngôn ngữ, nhân vật,...) và phân tích được nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) mà nhà văn muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.

– Nhận biết và hiểu tác dụng của các từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội trong đời sống và trong tác phẩm văn học.

– Viết được bài phân tích một tác phẩm truyện: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.

– Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nêu rõ các luận điểm, sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

Trân trọng những hành động và suy nghĩ nhân hậu, trong sáng; biết cảm thông, chia sẻ trước cảnh ngộ của người khác.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Bài học cung cấp cho học sinh (HS) vốn kiến thức ngữ văn chính về cách xác định đề tài, chủ đề trong tác phẩm văn học; từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội trong đời sống và trong tác phẩm văn học.

– Với đề tài, chủ đề trong tác phẩm văn học, HS cần nắm được nội dung các khái niệm này đã được nêu ở lớp 6: “Đề tài là phạm vi cuộc sống được miêu tả trong văn bản.”, “Chủ đề là vấn đề chính được thể hiện trong văn bản.”. Sách giáo khoa (SGK) đã đưa ra gợi ý đơn giản nhất để có thể xác định đề tài và chủ đề: “Để xác định đề tài, người ta thường đặt câu hỏi: Tác phẩm viết về cái gì (hiện tượng, phạm vi cuộc sống)? Còn để xác định chủ đề, thường phải trả lời câu hỏi: Vấn đề cơ bản mà tác phẩm nêu lên là gì?”. Giáo viên (GV) theo đó triển khai hợp lí trong kế hoạch bài dạy.

– Với từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội, GV không dạy các kiến thức ngữ văn này như một nội dung độc lập mà yêu cầu HS tự đọc và nhận diện chúng trong quá trình đọc văn bản. Khi cần vận dụng trực tiếp một kiến thức nào đó, GV sẽ gọi cho HS trở lại với nội dung kiến thức ấy và vận dụng nó vào việc đọc, viết hoặc nói, nghe.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Lão Hạc

(NAM CAO)

1. Lưu ý

GV vận dụng phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản truyện ở các lớp trước để dạy các văn bản truyện trong Chương trình (CT) và SGK *Ngữ văn 8*. Ngoài ra, cần bám sát vào đặc trưng của các thể loại truyện được dạy ở lớp 8 và yêu cầu cần đạt của CT để hướng dẫn HS đọc hiểu. Văn bản *Lão Hạc* (Nam Cao) đã được dạy trong SGK *Ngữ văn 8*, tập một theo CT 2006. Tuy nhiên, với CT 2018, văn bản này được dạy với yêu cầu làm rõ đặc điểm của truyện: đề tài, chủ đề, nhân vật, một số nét đặc sắc nghệ thuật,...

Dạy văn bản này chủ yếu tập trung vào nhân vật lão Hạc. Từ hoàn cảnh, tính cách, tâm lí nhân vật đều tiêu biểu cho người nông dân trước Cách mạng tháng Tám 1945, thể hiện những nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả. Chú ý vào những phương diện này cũng là để dạy cách viết bài văn phân tích một tác phẩm truyện theo hướng tích hợp giữa đọc hiểu và viết.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1. Khởi động

Hoạt động này giúp tạo tâm thế hứng khởi cho HS trước khi bước vào bài học.

GV có thể sử dụng các hình thức sau:

– Sử dụng phương pháp trực quan kết hợp cùng đàm thoại gợi mở: cho HS xem trích đoạn lão Hạc nói chuyện với cậu Vàng trong bộ phim *Làng Vũ Đại ngày ấy* rồi đặt câu hỏi giúp các em phát hiện nhân vật, chi tiết tiêu biểu của tác phẩm.

– Sử dụng một số câu hỏi trắc nghiệm để vừa kiểm tra việc tự tìm hiểu về tác giả Nam Cao vừa kích hoạt kiến thức nền cho HS.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

HS tìm hiểu và chia sẻ một số thông tin về nhà văn Nam Cao (một số lưu ý về con người và sự nghiệp, nội dung sáng tác về đề tài người nông dân, đặc sắc nghệ thuật truyện ngắn,...) và truyện *Lão Hạc* (thời điểm ra đời, đề tài, chủ đề của tác phẩm,...).

GV hướng dẫn HS đọc văn bản, chia sẻ ấn tượng ban đầu về văn bản, xác định những chi tiết, hình ảnh chưa hiểu hoặc các câu hỏi trong khi đọc chưa thực hiện được.

GV cho HS xem lại những điểm cần chú ý khi đọc truyện (đã học ở Bài 1) để vận dụng vào đọc văn bản.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Sau khi HS đã đọc văn bản, GV linh hoạt hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ trong SGK để tìm hiểu cả về nội dung và hình thức theo đặc trưng của văn bản. Dưới đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Tóm tắt truyện <i>Lão Hạc</i> trong khoảng 10 – 15 dòng.	Câu hỏi này đáp ứng yêu cầu nhận biết cốt truyện và những chi tiết tiêu biểu của văn bản. Để tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này, GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở hay phiếu học tập cá nhân, hoặc phối hợp phương pháp và kỹ thuật trên. GV yêu cầu HS lưu ý bố cục bốn phần được đánh dấu trong SGK, trên cơ sở đó, xác định nội dung chính của từng phần để tiến hành tóm tắt tác phẩm. Có thể theo gợi ý sau: – Vợ đã mất, con trai vì nghèo mà không lấy được vợ nên phần chí xin đi mộ phu đồn điền cao su, một mình lão Hạc thui thủi bầu bạn cùng cậu Vàng, vốn là con chó mà con trai từng nuôi. – Thế nhưng cuối cùng lão cũng phải tính toán bán cậu Vàng đi vì tình cảnh ngặt nghèo khó lòng nuôi nổi nó. – Sau khi bán chó, lão Hạc tính trước tương lai khi gửi gắm ông giáo tiền bạc và nhờ ông giúp trông nom nhà cửa.

	– Những ngày khốn khó bất ngờ ập đến, lão Hạc dần xa cách mọi người, đặc biệt là ông giáo. Điều ấy khiến họ hiểu nhầm lão. – Cuối cùng, lão Hạc tự tử bằng bả chó, gây bất ngờ cho mọi người và để lại nhiều xót xa, ngậm ngùi cho ông giáo.
Câu 2. Truyện có những nhân vật nào đáng chú ý? Phần (1) và (2) (in chữ nhỏ) mở đầu văn bản có vai trò như thế nào đối với phần sau của truyện?	Câu hỏi này đáp ứng yêu cầu nhận biết cốt truyện, những chi tiết tiêu biểu và các nhân vật quan trọng của văn bản. Để tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này, GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở, yêu cầu HS lưu ý bố cục bốn phần được đánh dấu trong SGK, trên cơ sở đó, xác định các nhân vật cần chú ý, vai trò của phần (1) và (2) mở đầu văn bản đối với phần sau của truyện. Có thể theo gợi ý sau: – Truyện có những nhân vật sau đáng chú ý: lão Hạc, ông giáo. – Phần (1) và (2) mở đầu văn bản có vai trò giới thiệu hoàn cảnh khốn khổ của lão Hạc; từ đó, tô đậm thêm những ngang trái xảy đến với lão Hạc trong phần (3) cũng như góp phần làm rõ nguyên nhân dẫn đến sự lựa chọn kết cục đầy bi thảm của lão Hạc ở cuối văn bản.
Câu 3. Phân tích nhân vật lão Hạc:	Câu hỏi này đáp ứng yêu cầu nhận biết và phân tích nhân vật chính của văn bản. GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở với các câu hỏi thành phần đã được nêu trong SGK, hoặc sử dụng hình thức dạy học hợp tác với việc sử dụng phiếu học tập nhóm. GV có thể chia lớp thành các nhóm nhỏ để cùng thực hiện nhiệm vụ trong thời lượng yêu cầu. Sau đó, GV gọi một nhóm trình bày, một nhóm khác nhận xét, bổ sung và cuối cùng, GV đánh giá, gợi ý chỉnh sửa. GV nên cấu trúc phiếu học tập nhóm theo hướng đơn giản hoá, phù hợp với thời lượng của hoạt động. Đặc biệt, khi cụ thể hoá hoạt động này trong kế hoạch bài dạy, GV cần bổ sung yêu cầu cần đạt “Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý” trong phần phát biểu mục tiêu.

c) Trước khi chết, lão Hạc đã chuẩn bị những gì? Tìm các chi tiết miêu tả cái chết của lão Hạc. Từ các chi tiết đó, em có suy nghĩ như thế nào về nhân vật này?	+ Cậu Vàng là kỉ niệm và cũng là sự kết nối duy nhất của lão với con trai. + Lão Hạc nhận thức được sự bế tắc của số phận khi phải lừa bán con chó. c) Cái chết của lão Hạc – Việc làm trước khi chết: + Nhờ ông giáo đứng tên văn tự để trông nom hộ ba sào vườn. + Gửi ông giáo ba mươi đồng để làm đám tang nếu lão có mệnh hệ gì. – Diễn biến của cái chết: + “Vật vã ở trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc”, “tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên”. + Chịu sự hành hạ khổ sở đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. – Nhận xét về nhân vật: + Số phận: đầy bi thảm. • Đói nghèo đã buộc nhân vật phải bán đi kỉ vật của con trai và cũng là người bạn thân thiết của bản thân. • Bao nhiêu cơ cực đã đẩy nhân vật vào đường cùng, đành phải chọn cái chết để bảo toàn tài sản cho con và giữ gìn lòng tự trọng cho bản thân. + Phẩm chất: rất tốt đẹp. • Rất mực thương con, luôn muốn vun đắp, dành dụm tất cả những gì có thể có để con được sống hạnh phúc. • Dù trong hoàn cảnh khốn cùng vẫn giữ lòng tự trọng.
Câu 4. Em có nhận xét gì về nhân vật ông giáo (hoàn cảnh, suy nghĩ, thái độ, tình cảm dành cho lão Hạc,...)? Chỉ ra vai trò của nhân vật này trong văn bản.	Câu hỏi này đáp ứng yêu cầu nhận biết và phân tích nhân vật trong vai trò người kể chuyện của văn bản. Tương tự hoạt động ở câu 3, để tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này, GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở với các câu hỏi thành phần trong SGK, hoặc GV có thể sử dụng hình thức dạy học hợp tác với việc sử dụng phiếu học tập nhóm. Trên cơ sở các nhóm đã chia, GV yêu cầu các nhóm cùng thực hiện nhiệm vụ trong thời lượng yêu cầu. Sau đó, GV gọi những nhóm chưa trình bày trong câu 3 thực hiện nhiệm vụ (một nhóm trình bày, một nhóm khác nhận xét, bổ sung) và cuối cùng, GV đánh giá, gợi ý chỉnh sửa. Những yêu cầu của hoạt động giống với câu 3.

Có thể theo gợi ý sau:

a) Hoàn cảnh

– Có hoàn cảnh tương tự lão Hạc:

+ Nghèo khổ, vất vả.

+ Vì cuộc sống mà phải dứt ruột bán đi những thứ vô cùng quý giá với bản thân.

– Ít nhiều gần bó với lão Hạc:

+ Được lão chia sẻ những dự định, nỗi niềm.

+ Được lão tin tưởng nhờ cậy hai chuyện quan trọng cuối cùng.

b) Suy nghĩ

– Thường có sự đối chiếu giữa hoàn cảnh của bản thân với hoàn cảnh của lão Hạc.

– Có những bình luận, đánh giá khá sắc sảo, tinh tế về những chuyện lão Hạc kể hoặc những điều biết về lão Hạc.

– Càng về cuối tác phẩm càng nhiều những day dứt, suy tư về nhân thế.

c) Tình cảm, thái độ dành cho lão Hạc

– Thoạt đầu có vẻ dửng dưng, thờ ơ khi nghe chuyện lão Hạc muốn bán chó và tâm sự về con trai.

– Cảm thông, chia sẻ, muốn giúp đỡ lúc thấy lão Hạc đau đớn vì bán chó.

– Buồn bã, khó hiểu khi lão Hạc từ chối sự giúp đỡ.

– Thoáng nghĩ ngờ, thất vọng khi nghe Binh Tư kể chuyện lão Hạc xin bà chó.

– Thương cảm, xót xa khi chứng kiến cái chết của lão Hạc và nguyện làm theo những mong muốn của lão để lão ra đi được nhẹ lòng.

d) Vai trò

– Bộc lộ tình cảm, thái độ của nhà văn dành cho nhân vật lão Hạc.

– Với vai trò người kể chuyện, nhân vật đã giúp câu chuyện sinh động hơn nhờ sự đan xen, kết hợp yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận trong quá trình trần thuật.

Câu 5. Theo em, với truyện ngắn <i>Lão Hạc</i>, Nam Cao đã gửi gắm những điều gì khi viết về người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám 1945?	Câu hỏi này chủ yếu đáp ứng yêu cầu nhận biết, phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua văn bản. Để tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này, GV nên sử dụng đàm thoại gợi mở, kết hợp cùng kết quả của hoạt động tìm hiểu khái quát về tác giả, tác phẩm và câu 3 ở trên trong quá trình làm việc. Khi cụ thể hoá hoạt động này trong kế hoạch bài dạy, GV cần bổ sung yêu cầu cần đạt “Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua văn bản” trong phần phát biểu mục tiêu. Có thể theo gợi ý sau: – Nhà văn xót xa, đau đớn cho số phận bi thảm của người nông dân trong xã hội cũ. – Nhà văn trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp tiềm ẩn của người nông dân: dù trong hoàn cảnh khốn cùng vẫn giữ lòng tự trọng. – Nhà văn chia sẻ và cảm thông với những khát vọng, ước mơ chính đáng của họ.
Câu 6. Chỉ ra những yếu tố nghệ thuật đặc sắc của truyện ngắn <i>Lão Hạc</i>. Trong đó, em ấn tượng nhất với yếu tố nào? Vì sao?	Câu hỏi này đáp ứng yêu cầu nhận biết những yếu tố hình thức của văn bản. Tương tự như hoạt động trên, để tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này, GV nên nhắc lại kiến thức về những nét đặc sắc trong nghệ thuật viết truyện của Nam Cao, sau đó sử dụng đàm thoại gợi mở hoặc phiếu học tập cá nhân, kết hợp cùng kết quả của hoạt động tìm hiểu khái quát về tác giả, tác phẩm và câu 4 ở trên trong quá trình làm việc. Có thể theo gợi ý sau: – Những yếu tố nghệ thuật đặc sắc của truyện ngắn <i>Lão Hạc</i>: + Xây dựng nhân vật sinh động, khắc hoạ tâm lí tinh tế. + Trần thuật bằng ngôi thứ nhất làm tăng tính khách quan, chân thực cho câu chuyện. + Kết hợp linh hoạt tự sự và một số phương thức biểu đạt khác. – HS tự do trình bày quan điểm cá nhân về yếu tố nghệ thuật đặc sắc gây ấn tượng cho bản thân, miễn hợp lí và thuyết phục.

Câu 7. Trong truyện có nhiều đoạn văn mang tính triết lí về cuộc sống, con người. Em thích nhất đoạn văn nào? Vì sao?	Câu hỏi này đáp ứng yêu cầu nhận biết về nội dung của văn bản. Tương tự như hoạt động trên, để tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này, GV nên nhắc lại kiến thức về những nét đặc sắc trong nghệ thuật viết truyện của Nam Cao, sau đó sử dụng đàm thoại gợi mở để dẫn dắt HS trả lời. Có thể tham khảo các đoạn văn sau: – “Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi,... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương...” – “Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu? Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ gì đến ai được nữa.” Căn cứ vào nội dung gợi ra từ những đoạn văn trên, HS tự do trình bày quan điểm cá nhân, miễn hợp lí và thuyết phục.
---	---

Hoạt động 4. Tổng kết

Sau khi hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ ở Hoạt động 3, GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và hình thức theo nhận thức của HS.

Để tổ chức hoạt động này, GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở hoặc sơ đồ tư duy.

– Với việc sử dụng đàm thoại gợi mở, GV chỉ cần nêu hai câu hỏi tổng kết lại kết quả làm việc từ các câu 3, 5, 6 ở trên.

– Nếu sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy, GV phối hợp với hình thức dạy học hợp tác, yêu cầu bốn nhóm HS tổng kết giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản. GV cần lưu ý HS về độ lớn của các nhánh và chú ý đổi màu mực để tăng tính thẩm mỹ, ấn tượng cho sơ đồ.

Khi cụ thể hoá hoạt động này trong kế hoạch bài dạy, GV cần bổ sung yêu cầu cần đạt “Vận dụng được một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng đã học hoặc kinh nghiệm đã có để giải quyết vấn đề trong những tình huống mới” trong phần phát biểu mục tiêu.

Sau đó, GV nhắc lại những lưu ý về cách đọc văn bản mà HS cần chú ý (như đã nêu ở mục 1. *Chuẩn bị*). Cuối cùng, GV yêu cầu HS chuẩn bị bài tiếp theo: đọc trước ở nhà văn bản *Trong mắt trẻ* (trích *Hoàng tử bé* của Ê-xu-pe-ri) và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở mục 1. *Chuẩn bị*, trong và sau khi đọc văn bản.

Trong mắt trẻ

(Trích *Hoàng tử bé*)

(Ê-XU-PE-RI)

1. Lưu ý

– Xem lại phần định hướng dạy đọc hiểu văn bản *Lão Hạc* (Nam Cao) và dựa vào đặc trưng của truyện để hướng dẫn HS đọc hiểu đoạn trích này.

– Văn bản *Trong mắt trẻ* trích từ tiểu thuyết *Hoàng tử bé* của Ê-xu-pe-ri, vốn là một truyện viết cho thiếu nhi, song mang những tư tưởng triết lý sâu sắc. Cuộc hội ngộ lí thú và chia tay bất ngờ với hoàng tử bé không chỉ để lại trong nhân vật “tôi” bóng dáng dễ thương của cậu mà còn ghi dấu ấn sâu đậm trong mỗi người những tình cảm trong sáng, thấm thiết, những hi vọng đẹp đẽ, những giá trị tinh thần chân chính. Do vậy, bên cạnh việc làm rõ những đặc trưng cơ bản của văn bản tự sự, GV cần chú ý đến nội dung ấy trong quá trình hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

GV tổ chức các hoạt động tương tự như đọc hiểu văn bản *Lão Hạc* (Nam Cao).

Hoạt động 1. Khởi động

Một số cách thức khởi động:

– Kết hợp phương pháp trực quan và đàm thoại gợi mở: cho HS xem một số bìa sách tác phẩm *Hoàng tử bé* rồi đặt câu hỏi giúp các em tìm hiểu và nêu những nhận xét bước đầu của mình về nhân vật chính; vừa kiểm tra kết quả tự tìm hiểu tác giả, tác phẩm vừa kích hoạt kiến thức nền cho HS.

– Sử dụng phương pháp nêu vấn đề (ví dụ: kể một câu chuyện có nội dung xoay quanh góc nhìn khác nhau giữa người lớn và trẻ con) để tạo tâm thế hứng khởi cho HS trước khi bước vào bài học.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

– HS tìm hiểu và chia sẻ một số thông tin về nhà văn Ăng-tơ-an đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri (cuộc đời và sự nghiệp văn học gắn bó với những chuyến bay, giá trị nội dung sáng tác,...) và tiểu thuyết *Hoàng tử bé* (tóm tắt, đề tài, chủ đề, mục đích sáng tác của truyện,...).

– GV hướng dẫn HS đọc văn bản, chia sẻ ấn tượng ban đầu về văn bản, xác định những chi tiết, hình ảnh chưa hiểu hoặc các câu hỏi trong khi đọc chưa thực hiện được.

– GV cho HS xem lại những điểm cần chú ý khi đọc truyện để vận dụng vào đọc văn bản.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Xem lại cách tổ chức hoạt động này ở văn bản *Lão Hạc* và thực hiện tương tự. Dưới đây là một số gợi ý về cách tổ chức cho HS trả lời câu hỏi / thực hiện nhiệm vụ.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Đoạn trích trên kể về sự kiện gì? Nội dung các chương I, II và XXVII liên quan với nhau như thế nào?	Để tổ chức hoạt động này, GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở, yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp để trả lời câu hỏi. Gợi ý: – Đoạn trích kể về những việc sau: + Nhân vật “tôi” phải từ bỏ ước mơ trở thành họa sĩ để làm một phi công, cố trở thành một người sống không mơ mộng, không tương tượng với những chuyện nhạt nhẽo trong thế giới của người lớn. + Bất chợt, lúc gặp tai nạn trên sa mạc, những gì nhân vật “tôi” ngày xưa mong muốn người khác hiểu mình đã được như ý khi anh gặp được hoàng tử bé. + Cuộc gặp gỡ ấy đã cho anh rất nhiều ngạc nhiên để rồi nhiều năm sau khi đã chia tay hoàng tử bé, anh vẫn còn thấy nuôi tiếc và mong gặp lại cậu ấy. – Những nội dung này đã kết hợp với nhau nhằm mục đích: + Tạo một sự gắn kết chặt chẽ trong cốt truyện (sự gặp gỡ của những nhận thức tuổi thơ phong phú, đa dạng, khơi gợi phần hồn nhiên, tươi tắn, vô tư ngây đã bị vùi lấp theo thời gian trong nhân vật “tôi”). + Làm sáng tỏ vai trò của nhân vật hoàng tử bé (là một người tri kỉ đáng quý mà nhân vật “tôi” bất ngờ có được, nhắc anh và cả người đọc về giá trị khôn cùng của trí tưởng tượng trong thế giới tuổi thơ). + Góp phần thể hiện ý nghĩa của văn bản (cần tôn trọng góc nhìn đa diện đối với một sự vật, hiện tượng).

Câu 2. Xác định và nêu ý nghĩa của hoàn cảnh diễn ra cuộc gặp gỡ giữa nhân vật “tôi” và hoàng tử bé.	GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở hoặc phiếu học tập để yêu cầu HS làm việc theo nhóm, trả lời câu hỏi. Gợi ý: – Nhân vật “tôi” gặp hoàng tử bé khi đang ở trong tình huống sống còn: cô độc trên sa mạc rộng lớn, nước chỉ còn dùng đủ tám ngày, tự mình sửa chữa máy bay để mong thoát khỏi nơi đây, đang thiếp đi vì mệt mỏi. – Trong bối cảnh ấy, khi cạn dần sức lực, hi vọng, con người rất cần một chỗ dựa. Có thể nói hoàng tử bé xuất hiện rất đúng lúc, xuất hiện một cách đối lập hoàn toàn với những gì mà nhân vật “tôi” đang gặp (ngoại hình đẹp đẽ, “chẳng có vẻ gì là lạc đường hay mệt mỏi, không là người vì đói khát, cũng chẳng hề tỏ ra sợ sệt”, lời nói và phản ứng rất nhẹ nhàng, yêu cầu một vấn đề thiên về khía cạnh tinh thần chứ không phải những thứ giúp thoát khỏi tình trạng cô đơn, lạc lõng nơi sa mạc) để thực sự trở thành một điểm tựa tinh thần cho nhân vật “tôi”. Trong bối cảnh nhiều khó khăn, đầy thử thách như vậy, giá trị của việc hoàng tử bé xuất hiện càng được thể hiện rõ.
Câu 3. Theo em, điều gì đã dẫn đến sự khác nhau trong cách nhìn của hoàng tử bé và những người lớn đối với bức tranh con trăng mà nhân vật “tôi” đã vẽ? Điều này có tác động đến cách nhìn của hoàng tử bé với những bức tranh con cừu hay không? Vì sao?	GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp để trả lời câu hỏi. Gợi ý: – Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau trong cách nhìn của hoàng tử bé và những người lớn đối với bức tranh con trăng mà nhân vật “tôi” đã vẽ đó là ở chỗ người lớn không còn / không có khả năng tưởng tượng, liên tưởng phong phú như trẻ thơ. Người lớn đã nhìn bức tranh ở bề mặt chứ không chú tâm đến sự bay bổng của ý tưởng, sự đột phá trong suy nghĩ, sự thú vị trong những phát hiện mà trẻ con muốn trình bày. Nói đúng hơn, người lớn đã không nhìn tranh vẽ của trẻ con bằng đôi mắt của trẻ con. – Điều này đã tác động sâu sắc đến cách nhìn của hoàng tử bé với những bức tranh con cừu vì bằng sự phát hiện tinh tế, khả năng tưởng tượng, liên tưởng phong phú, sự bay bổng của ý tưởng, sự đột phá trong suy nghĩ, cậu đã nhận ra những điều mà nhiều người khó có thể thấy:

	+ Cậu chỉ ra một vài thay đổi nhỏ trong nét vẽ của nhân vật “tôi” cũng đủ biến con cừu này thành con cừu khác về trạng thái, giới tính, độ tuổi. + Cậu chỉ nhìn cái hộp mà hình dung ra cả một chú cừu đang ở trong hộp ấy, tưởng tượng được cả vẻ ngoài lẫn trạng thái của chú cừu đó.
Câu 4. Phân tích diễn biến tâm trạng của nhân vật “tôi” sau khi đã chia tay hoàng tử bé và trở về nhà. Theo em, nguyên nhân nào khiến nhân vật “tôi” mong gặp lại hoàng tử bé?	GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở hoặc phiếu học tập để yêu cầu HS làm việc cá nhân / theo nhóm, trả lời câu hỏi. Gợi ý: – Diễn biến tâm trạng của nhân vật “tôi” sau khi đã chia tay hoàng tử bé và trở về nhà: + Buồn: “buồn lắm”, “những chiếc lục lạc lại biến hết cả thành nước mắt”, cho rằng nơi từng gặp hoàng tử bé là “quang cảnh đẹp nhất và buồn nhất thế gian”. + Ngổn ngang nhiều cảm giác khó tả: lo lắng vì mình đã quên vẽ vòng da của rọ mõm cho con cừu nên nó có thể ăn mất bông hoa; tuy nhiên, anh vẫn yên tâm, hạnh phúc vì tin tưởng vào sự cẩn thận của cậu bé. + Khát khao được gặp lại hoàng tử bé: cứ nghĩ mãi về cậu bé, về nơi cậu xuất hiện, về chốn cậu sinh sống, về những thứ nhỏ nhoi xung quanh cậu như con cừu và bông hoa; mong muốn mọi người nếu có đi qua nơi tác giả từng gặp hoàng tử bé và vô tình gặp được cậu ấy thì “hãy nhanh tay viết thư cho tôi biết là cậu đã trở lại”. – Nguyên nhân khiến nhân vật “tôi” mong gặp lại hoàng tử bé: + Gặp gỡ hoàng tử bé là một kỉ niệm không thể quên trong đời. + Hoàng tử bé như là một tri kỉ vô cùng quan trọng đối với nhân vật “tôi”. + Hoàng tử bé là tấm gương phản chiếu những giấc mộng ấu thơ chưa thành, là động lực làm sáng lại đôi mắt trẻ thơ hồn nhiên, vô tư, lạc quan nhìn cuộc đời mà nhân vật “tôi” đã đánh mất, là chất xúc tác làm thăng hoa sự bay bổng của ý tưởng, sự đột phá trong suy nghĩ, sự thú vị trong những phát hiện đã từng có.

Câu 5. Nhận xét về hình thức trình bày của văn bản <i>Trong mắt trẻ</i>. Em ấn tượng với bức tranh nào nhất? Vì sao?	GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp để trả lời câu hỏi. Gợi ý: – Điểm đặc sắc về hình thức trình bày của văn bản <i>Trong mắt trẻ</i> là có những tranh vẽ minh họa bám sát diễn biến câu chuyện. – HS tùy chọn bức tranh ấn tượng, có thể đó là bức tranh con trâu hoặc chiếc hộp (thể hiện khả năng tưởng tượng, liên tưởng phong phú của trẻ thơ), hoặc chân dung của hoàng tử bé (nhân vật chính, có vai trò quan trọng trong việc thể hiện ý nghĩa tác phẩm), hay quang cảnh nơi nhân vật “tôi” đã gặp hoàng tử bé (khao khát cháy bỏng được gặp lại hoàng tử bé của nhân vật “tôi”),... Yếu tố bản thân lựa chọn phải được nêu rõ nguyên nhân kèm theo.
Câu 6. Em rút ra được thông điệp gì sau khi đọc đoạn trích trên?	GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp để trả lời câu hỏi. HS tự do trình bày quan điểm cá nhân, miễn hợp lí và thuyết phục. Gợi ý: – Trẻ em rất cần sự động viên, khuyến khích của người lớn đối với những nguyện vọng, mơ ước của mình vì điều đó thể hiện tình yêu thương, sự quan tâm, chia sẻ, thấu hiểu và đồng cảm của người lớn với các em. – Trẻ em cần lắng nghe những khuyên bảo của người lớn trên con đường thực hiện mơ ước, cần nhận thức được ý nghĩa của sự hỗ trợ từ gia đình. Các em cũng cần học cách thuyết phục người khác chấp nhận những ước mơ của mình bằng tất cả sự cầu thị, tự tin và kiên định. – Mỗi người đều cần học cách chấp nhận những quan điểm khác biệt, có sự tôn trọng cần thiết đối với góc nhìn riêng của từng cá nhân về một sự vật, hiện tượng. – Đừng bao giờ đánh mất sự bay bổng của ý tưởng, sự đột phá trong suy nghĩ, sự thú vị trong những phát hiện đã từng có ở thời thơ ấu vì đây chính là những nền tảng quan trọng để giúp mỗi cá nhân có thể trưởng thành nhanh chóng.

Câu 7. Việc tái hiện sự khác nhau trong cách nhìn những bức tranh liên quan chặt chẽ đến ý nghĩa của đoạn trích. Em có đồng ý với nhận xét này không? Vì sao? (Trình bày thành một đoạn văn khoảng 8 – 10 dòng).	GV yêu cầu HS làm việc cá nhân. HS tự do trình bày quan điểm, miễn hợp lý và thuyết phục; lưu ý đảm bảo dung lượng đoạn văn theo yêu cầu. Gợi ý: – Quan điểm: Đồng ý với nhận xét “Việc tái hiện sự khác nhau trong cách nhìn những bức tranh liên quan chặt chẽ đến ý nghĩa của đoạn trích.”. – Nguyên nhân: + Đoạn trích đặt ra vấn đề cách nhìn của trẻ con nói riêng và vấn đề góc nhìn nói chung. + Đoạn trích khiến người đọc lưu tâm đến việc cùng một vấn đề sẽ có những cách tiếp cận, những góc nhìn khác nhau. + Tác giả cho thấy cách nhìn về thế giới, về con người của trẻ con vốn ngây thơ, thuần phác, giàu tưởng tượng, đầy bay bổng, có ít nhiều khác biệt với cách nhìn của người lớn. Người lớn cần tôn trọng cách nhìn của các em, dần định hướng cho các em cách nhìn chân thực, hợp lý và tích cực.
--	--

Hoạt động 4. Tổng kết

Sau khi hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ ở Hoạt động 3, GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và hình thức theo nhận thức của HS. Để tổ chức hoạt động này, GV có thể sử dụng đàm thoại gợi mở mang tính tổng kết lại kết quả làm việc từ các câu 5, 6 ở trên. Đặc biệt, GV chú ý đến việc khơi gợi cho HS bài học cần rút ra sau khi đọc văn bản.

Sau đó, GV nhắc lại những lưu ý về cách đọc văn bản mà HS cần chú ý. Cuối cùng, GV yêu cầu HS chuẩn bị bài tiếp theo.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Nội dung thực hành tiếng Việt ở bài này là từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội. Quán triệt quan điểm tích hợp và thực hành, các bài tập trong SGK đều được xây dựng dựa trên ngữ liệu rút ra từ các tác phẩm văn học (trong đó có tác phẩm được dạy học trong bài) và đều có tính thực hành. Vì vậy, khi dạy

những nội dung trên, GV cần hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu trong các bài tập; qua đó, hiểu sâu thêm về nội dung tác phẩm và đạt được các kĩ năng về từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

- Xác định được từ ngữ địa phương, chỉ ra được nghĩa và tác dụng của chúng đối với việc phản ánh con người, sự vật.
- Nhận biết được biệt ngữ xã hội, hiểu nghĩa và chỉ ra được tác dụng của chúng đối với việc thể hiện đặc điểm của nhân vật hoặc nhóm xã hội sử dụng.
- Viết được đoạn văn nêu ý kiến về hiện tượng sử dụng biệt ngữ xã hội trên mạng xã hội hiện nay.

SGK có 4 bài tập, trong đó có 2 bài tập về từ địa phương và 2 bài tập về biệt ngữ xã hội.

Bài tập 1 yêu cầu HS tìm từ địa phương trong những câu đã cho, chỉ ra phạm vi dùng và tác dụng của chúng đối với việc phản ánh con người, sự vật ở địa phương. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng nhận biết, phân tích tác dụng của từ địa phương. Bài tập không khó nhưng gồm bốn câu, GV có thể hướng dẫn HS làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện.

Bài tập 2 yêu cầu HS giải thích nghĩa của các từ địa phương (trích từ tác phẩm *Lão Hạc* của Nam Cao và *Người mẹ vườn cau* của Nguyễn Ngọc Tư) bằng các từ toàn dân cùng nghĩa. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng hiểu nghĩa của các từ địa phương. Bài tập không khó nhưng gồm nhiều câu, GV có thể hướng dẫn HS thực hiện độc lập hoặc theo nhóm.

Bài tập 3 yêu cầu HS nêu tác dụng của việc sử dụng các biệt ngữ xã hội (trong tác phẩm *Bỉ vỏ* của Nguyễn Hồng) đối với việc thể hiện đặc điểm của các nhân vật. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng nhận biết, phân tích tác dụng của biệt ngữ xã hội. Bài tập tương đối khó, GV có thể hướng dẫn HS làm việc theo nhóm để thực hiện.

Bài tập 4 yêu cầu HS viết đoạn văn nêu ý kiến về hiện tượng sử dụng biệt ngữ xã hội trên mạng xã hội hiện nay. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng nhận biết, phân tích biệt ngữ xã hội được sử dụng trên mạng xã hội qua tạo lập văn bản. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Xác định khái niệm từ ngữ địa phương

GV có thể yêu cầu HS nêu một số ví dụ về từ ngữ địa phương. Sau đó, GV gợi ý để HS nhắc lại khái niệm từ ngữ địa phương nêu ở phần Kiến thức ngữ văn.

Hoạt động 2. Tìm, giải thích nghĩa, chỉ ra phạm vi dùng và nêu tác dụng của từ ngữ địa phương

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 1, 2.

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS tìm các từ địa phương trong những câu đã cho, chỉ ra phạm vi dùng và tác dụng của chúng đối với việc phản ánh con người, sự vật ở địa phương:

– Ở câu a), từ địa phương là *bẹ* (có nghĩa là ngô). Từ này được dùng ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Việc sử dụng từ này trong câu thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh có tác dụng bổ sung thông tin về nơi Bác Hồ đã từng sống và làm việc (vùng Việt Bắc); qua đó, cho biết thêm về cuộc sống gian lao nhưng tràn đầy tinh thần lạc quan của Người.

– Ở câu b), từ địa phương là *tầm vông* (chỉ một loại tre thân nhỏ, giống dài, không gai, đặc ruột và cứng, thường dùng làm gậy). Từ này được sử dụng ở các tỉnh Nam Bộ. Việc sử dụng từ này trong tùy bút *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới) đã góp phần phản ánh một loại vũ khí thô sơ được sử dụng phổ biến và có hiệu quả trong cuộc kháng chiến anh dũng của đồng bào Nam Bộ chống thực dân Pháp.

– Ở câu c), từ địa phương là *dòn* (từ chỉ đơn vị) và *bánh tét* (chỉ loại bánh làm bằng gạo nếp, nhân đỗ xanh, thịt lợn, hình trụ), được sử dụng ở các tỉnh miền Trung, miền Nam. Việc sử dụng từ này trong *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi) giúp người đọc nhận ra nhân vật và sự việc được nói đến là ở một tỉnh miền Nam.

– Ở câu d), từ địa phương là *lẹ* (có nghĩa là nhanh), được dùng ở các tỉnh miền Nam. Từ này giúp người đọc (người nghe) nhận ra sự việc, con người được nói đến trong câu là ở miền Nam.

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS giải thích nghĩa của các từ địa phương (in đậm) trong những câu đã cho bằng các từ toàn dân cùng nghĩa:

– Ở câu a), *dòm ngó*: *nhòm ngó*.

– Ở câu b), *ba*: *bố, cha*; *nội*: *bà nội, ông nội*; *má*: *mẹ*.

– Ở câu c), *thiệt*: *thật*; *gởi*: *gửi*; *mảy*: *mày*; *biểu*: *báo*.

Hoạt động 3. Xác định khái niệm *biệt ngữ xã hội*

GV có thể yêu cầu HS nêu lại một số ví dụ về biệt ngữ xã hội; sau đó, gợi ý để HS nhắc lại khái niệm này đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*.

Hoạt động 4. Phân tích tác dụng của việc sử dụng biệt ngữ xã hội

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS nêu tác dụng của việc sử dụng các biệt ngữ xã hội trong những câu đã cho (ở tác phẩm *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng) đối với việc thể hiện đặc điểm của các nhân vật. Các biệt ngữ xã hội được tác giả sử dụng trong những câu đã cho (*bỉ*: đàn bà, con gái; *hắc*: cẩn thận, khôn ngoan; *cá*: ví tiền; *vỏ lõi*: kẻ cắp nhỏ tuổi; *mỡ*: lầy cáp) góp phần thể hiện rõ hơn đặc điểm của các nhân vật được nói đến: Đó là những kẻ thuộc giới lưu manh, trộm cắp. Việc chúng đặt ra và sử dụng các biệt ngữ xã hội (với nghĩa như đã chỉ ra) trong giao tiếp là nhằm che giấu những việc làm xấu xa, tội lỗi của mình.

Hoạt động 5. Thực hành viết đoạn văn nêu ý kiến về hiện tượng sử dụng biệt ngữ xã hội trên mạng xã hội hiện nay

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS viết đoạn văn theo yêu cầu của bài tập với gợi ý từ đoạn văn sau: “Hiện nay, trên mạng xã hội xuất hiện phổ biến hiện tượng sử dụng biệt ngữ xã hội, đặc biệt là trong giới trẻ. Đây là hiện tượng bình thường, phản ánh sự vận động của ngôn ngữ dưới tác động của các nhân tố tâm lí, xã hội và phương tiện giao tiếp mới (Internet). Hiện tượng này, xét ở góc độ nào đó, cũng có khía cạnh tích cực (chẳng hạn: đáp ứng nhu cầu, sở thích giao tiếp của một nhóm xã hội nhất định). Tuy nhiên, việc sử dụng biệt ngữ xã hội cần có chừng mực để không ảnh hưởng đến việc giao tiếp trong môi trường giao tiếp chính thức và ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.”.

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẢN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản

Người thầy đầu tiên

(Trích)

(AI-MA-TỐP)

1. Lưu ý

Xem lại các phần hướng dẫn dạy đọc hiểu văn bản ở trên. Ngoài ra, cần xem lại cách hướng dẫn HS thực hành đọc hiểu các bài học về truyện trong sách giáo viên (SGV) *Ngữ văn* ở những lớp trước.

Người thầy đầu tiên được sáng tác năm 1962, là một truyện ngắn nổi tiếng được in trong tập *Gia-mi-li-a – Truyện núi đồi và thảo nguyên*, được tặng Giải thưởng văn học Lê-nin (Lenin) năm 1963. Tác phẩm đã trở thành bài ca ca ngợi tình cảm, đạo đức con người, đặc biệt là tình thầy trò và lòng biết ơn những người góp công xây đắp nên cuộc sống thịnh vượng, ấm no, hạnh phúc. Truyện ngắn này đã được chọn dạy trong SGK *Ngữ văn 8*, tập một theo CT 2006 với đoạn trích *Hai cây phong*. SGK *Ngữ văn 8*, tập hai theo CT 2018 chọn một đoạn trích khác, khai thác một kí ức đau buồn của An-tư-nai khi còn ở ngôi làng Ku-ku-rêu (Kurkureu) hẻo lánh. Yêu cầu đọc hiểu văn bản này cũng được nhấn mạnh vào việc làm rõ đặc điểm của truyện: đề tài, chủ đề, nhân vật, một số nét đặc sắc nghệ thuật,... theo trục thể loại của bài học.

Dạy văn bản này chủ yếu tập trung vào hai nhân vật An-tư-nai và Đuy-sen, đặc biệt là Đuy-sen. Sự ám áp, dửng dưng và cao thượng của nhân vật này trở thành một điểm nhấn quan trọng của đoạn trích.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành đọc hiểu

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể tổ chức khởi động bài học bằng việc yêu cầu HS trao đổi, thảo luận nhóm về một trong hai vấn đề sau:

– Em hãy giới thiệu ngắn gọn về một nhân vật người thầy trong đời thực hoặc trong văn học khiến em ấn tượng. Nhân vật ấy đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức, tình cảm của em như thế nào?

– Qua quá trình đọc đoạn trích *Người thầy đầu tiên* ở nhà, em ấn tượng với nhân vật Đuy-sen hay An-tư-nai? Vì sao?

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải văn bản để kiểm tra việc đọc ở nhà của HS, hoặc yêu cầu HS đọc lại văn bản và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi, yêu cầu ở cột bên phải.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

GV có thể chia HS thành các nhóm để tìm hiểu những câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Đoạn trích <i>Người thầy đầu tiên</i> kể về chuyện gì? Truyện được kể ở ngôi thứ mấy? Ngôi kể ấy có tác dụng như thế nào?	– Đoạn trích <i>Người thầy đầu tiên</i> kể về kỉ ức đau buồn của An-tư-nai khi còn ở ngôi làng Ku-ku-rêu hẻo lánh: bị người thân bán làm vợ lẽ cho một kẻ giàu có. – Truyện được kể ở ngôi thứ nhất, người kể chuyện chính là nhân vật An-tư-nai. – Ngôi kể thứ nhất khiến câu chuyện được kể lại chân thật, sinh động và giàu cảm xúc khi biểu cảm trực tiếp, thể hiện cảm xúc chân thực trước những sự việc mà nhân vật tham gia,...
Câu 2. Tóm tắt nội dung chính của từng phần được đánh số trong văn bản. Nội dung phần (3) cho biết sự khác biệt gì về thời gian kể chuyện so với hai phần trước? Câu văn nào nói lên điều đó?	– Tóm tắt nội dung chính của từng phần được đánh số trong văn bản: + Phần (1): Thầy Duy-sen hứa sẽ bảo vệ An-tư-nai trước âm mưu của người thím, động viên cô lạc quan, tin tưởng vào tương lai tươi sáng khi cùng cô trồng hai cây phong. + Phần (2): Biến cố đau buồn vẫn xảy ra với An-tư-nai và thầy Duy-sen đã trải qua nhiều khó khăn, vất vả để giải thoát cho cô. + Phần (3): Những suy nghĩ của An-tư-nai về con đường mòn mà thầy Duy-sen đã đưa cô đi hôm ấy. – Nội dung phần (3) là những suy nghĩ của nhân vật An-tư-nai ở hiện tại nên có sự khác biệt về thời gian kể chuyện so với hai phần trước – vốn là hồi ức của nhân vật. Câu văn nói lên điều đó: “Giá giờ đây tôi có thể tìm lại con đường mòn mà thầy Duy-sen đã đưa tôi xuống núi, tôi sẽ phục xuống đất và hôn lên những vết chân của thầy tôi.”, “Thiênց liêng và diễm phúc thay ngày hôm ấy, con đường mòn ấy, con đường đã dẫn tôi trở về với cuộc sống, với niềm tin mới vào bản thân mình, với những niềm hi vọng mới, với ánh sáng,... Cảm ơn ánh sáng Mặt Trời, cảm ơn mảnh đất ngày hôm ấy...”.
Câu 3. Hãy dẫn ra một số câu văn thể hiện suy nghĩ, tình cảm và mong ước của thầy Duy-sen khi trồng hai cây phong nhỏ.	– Khơi gợi niềm lạc quan: “Và mọi người sẽ luôn luôn nhìn thấy chúng và những người lành sẽ thấy lòng vui lên khi nhìn thấy chúng.”. – Mong ước về tương lai tươi sáng: “Tất cả những gì đẹp nhất đều hãy còn ở phía trước...”.

	– Thể hiện tình thương yêu sâu sắc, niềm tin mãnh liệt dành cho học trò: “Và trong khi chúng lớn lên, ngày một thêm sức sống, em cũng sẽ trưởng thành, em sẽ là một người tốt. Em có một tâm hồn đẹp và một đầu óc ham học. Thầy bao giờ cũng nghĩ rằng em sẽ trở thành người thông thái. Thầy tin như vậy, em ạ, số phận em nhất định sẽ như thế. Em bây giờ trẻ măng như một thân cây non, như đôi cây phong nhỏ này. An-tư-nai ạ, ta sẽ tự tay trồng lấy hai cây phong này. Và mong sao em sẽ tìm thấy hạnh phúc trong học tập, ngôi sao nhỏ trong sáng của thầy ạ...”.
Câu 4. Phân tích nhân vật thầy Duy-sen trong đoạn trích <i>Người thầy đầu tiên</i>.	Nhân vật thầy Duy-sen trong đoạn trích là một người thầy: – Yêu thương, quan tâm học trò (không chỉ là người truyền thụ kiến thức mà còn dạy học trò cách làm người, giúp An-tư-nai tạo lập nhân cách của mình). – Có trách nhiệm với học trò (ra sức bảo vệ An-tư-nai, dám hi sinh cả tính mạng để mong đem lại cuộc sống mới đầy hi vọng cho học trò của mình). – Có niềm tin vào tương lai tươi sáng của học trò (tin tưởng mạnh mẽ vào năng lực của An-tư-nai, gieo vào lòng cô bé niềm tin, nghị lực trong cuộc sống).
Câu 5. Thông qua cuộc đời nhân vật An-tư-nai, có thể nêu lên nhận xét gì về số phận của những người phụ nữ được nói tới trong câu chuyện?	Thông qua cuộc đời nhân vật An-tư-nai, có thể rút ra một số nhận xét sau về số phận của những người phụ nữ trong câu chuyện: – Chịu nhiều thiệt thòi. – Bị đối nghèo, lạc hậu đọa đày, mất hết quyền làm người.
Câu 6. Chi tiết hoặc hình ảnh nào trong văn bản đã để lại trong em những ấn tượng sâu đậm? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) ghi lại ấn tượng ấy.	HS tự do trình bày quan điểm cá nhân, miễn hợp lí và thuyết phục; lưu ý đảm bảo dung lượng đoạn văn theo yêu cầu. Gợi ý: HS có thể lựa chọn hình ảnh hai cây phong non, lời động viên của thầy Duy-sen với An-tư-nai khi trồng cây phong, chi tiết thầy Duy-sen chống trả bọn côn đồ để bảo vệ An-tư-nai, hình ảnh thầy Duy-sen cầm cương đi trước An-tư-nai sau khi giải thoát cho cô,...

Phân tích một tác phẩm truyện

1. Lưu ý

Hoạt động hướng dẫn HS viết bài văn phân tích một tác phẩm truyện được tiến hành trong 3 tiết. Nội dung bài học gồm hai mục: 1. *Định hướng* và 2. *Thực hành*. GV có thể dạy mục 1. *Định hướng* trong 1 tiết và mục 2. *Thực hành* trong 2 tiết.

GV có thể tìm ngữ liệu minh họa kiểu bài và tổ chức cho HS tiến hành phân tích bố cục, các nội dung triển khai tương ứng của ngữ liệu ấy để làm rõ định hướng thực hiện bài viết.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV tổ chức cho HS tìm hiểu mục 1. *Định hướng* trong SGK qua các nội dung:

– GV yêu cầu HS đọc ý 1.1 của mục 1. *Định hướng* để hiểu thế nào là bài viết phân tích một tác phẩm truyện. GV nên tìm ngữ liệu minh họa (có thể khai thác toàn văn bài phân tích truyện ngắn *Lão Hạc* của Phạm Xuân Thạch trích trong *Giảng văn Văn học Việt Nam Trung học cơ sở*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010, trang 368 – 372) cho kiểu bài và yêu cầu HS tiến hành phân tích bố cục, các nội dung triển khai tương ứng của ngữ liệu ấy để làm rõ định hướng thực hiện bài viết.

– GV yêu cầu HS tiếp tục đọc ý 1.2 của mục 1. *Định hướng* để nắm được những điểm cần lưu ý khi viết bài văn phân tích một tác phẩm truyện. Ngoài ra, GV cần yêu cầu HS xem lại kiến thức có liên quan đã học ở các lớp trước về một số yếu tố hình thức của truyện (như nghệ thuật xây dựng nhân vật, cốt truyện, tình tiết, lời văn, ngôi kể,...) vì trong bài văn này, HS nhất thiết phải đánh giá, nhận xét được tác dụng của một số nét đặc sắc nghệ thuật nổi bật của truyện.

Hoạt động 2. Thực hành

GV tổ chức cho HS làm các bài thực hành trong SGK theo gợi ý sau:

– GV dựa vào đề bài mà SGK đã nêu để yêu cầu HS thực hành (làm việc cá nhân) hoặc chia lớp thành nhiều nhóm. GV cũng có thể thay đề bài trong SGK bằng đề bài khác cho phù hợp với đối tượng HS và thực tiễn dạy học ở địa phương, miễn là đáp ứng yêu cầu thực hành của bài học.

– Với đề bài đã xác định, GV yêu cầu HS thực hành theo quy trình bốn bước: chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết, kiểm tra và chỉnh sửa. Với cách tổ chức dạy học

theo nhóm, GV yêu cầu HS làm việc nhóm ở bước 1, 2 và làm việc cá nhân ở bước 3, 4. Sau khi HS làm xong, GV yêu cầu HS đọc bài văn của mình và nhận xét.

– Tùy thuộc vào điều kiện và phương tiện dạy học, GV có thể cho HS viết tay hoặc tạo lập văn bản trên máy tính.

– Đối với nội dung rèn luyện kỹ năng phân tích tác dụng của yếu tố hình thức truyện, GV căn cứ vào các câu văn với chức năng tương ứng để hướng dẫn HS viết. Đoạn văn cơ bản cần có các câu theo thứ tự sau:

- (1) Thực hiện chức năng chuyển đoạn và liên kết.
- (2) Nêu yếu tố hình thức cần phân tích: cách kết thúc của truyện *Lão Hạc*.
- (3) Nêu những bằng chứng tiêu biểu, xác thực để làm rõ cho yếu tố trên.
- (4) Nhận xét về tác dụng của yếu tố hình thức vừa tìm hiểu.
- (5) Diễn giải thêm tác dụng của yếu tố hình thức và thực hiện chức năng liên kết.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHÂN NÓI VÀ NGHE

Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội

1. Lưu ý

Bài học này giúp HS biết cách trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội. Thời gian dạy học: 1 tiết.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

GV yêu cầu HS đọc trước mục 1. *Định hướng* ở nhà, ghi lại những thắc mắc về nội dung đã đọc để trao đổi với GV và các bạn.

Trên lớp, GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận để tổng kết lại cách trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội. Cần trả lời được hai câu hỏi:

- Thế nào là trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội?
- Để trình bày, các em cần lưu ý những gì?

Hoạt động 2. Thực hành

SGK đã đưa ra bài tập để HS thực hành nói và nghe. Cũng như ở phần *Viết*, ngoài bài tập này, GV có thể tìm thêm hoặc thay thế bằng bài tập khác phù hợp với nhu cầu, khả năng của HS lớp mình. GV cũng có thể tổ chức cho HS làm việc chung toàn lớp hoặc theo nhóm, tùy theo điều kiện và mục đích dạy học cụ thể.

Quy trình thực hành nói và nghe diễn ra như sau:

(1) GV nêu bài tập.

(2) HS làm việc (nhóm hoặc toàn lớp) theo gợi ý của các mục a) *Chuẩn bị*, b) *Tìm ý và lập dàn ý*, c) *Nói và nghe*, d) *Kiểm tra và chỉnh sửa* trong SGK.

(3) GV nhận xét hoặc tổ chức cho HS nhận xét bài nói của nhau, rút kinh nghiệm đối với cách trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

– Nội dung này HS làm ở nhà, nhưng nếu có thời gian, GV có thể cùng HS làm trên lớp để củng cố lại kỹ năng đọc hiểu thể loại truyện.

– Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	B	D	C	D

Câu 6. Sự thay đổi của con người nơi “cố hương” biểu hiện cụ thể ở một số nhân vật như sau:

Nhân vật	Sự thay đổi	
	Quá khứ	Hiện tại
Chị Hai Dương	Được mệnh danh là “nàng Tây Thi đậu phụ” – có nhan sắc.	Trở nên thực dụng (khi nhà nhân vật “tôi” bắt đầu sửa soạn hành lý, chẳng ngày nào là chị ta không đến để nhặt nhạnh đồ đạc bỏ lại), đánh đá đến mức khó có thể chịu được.
Nhuận Thổ	+ Một cậu bé ngây thơ, nhanh nhẹn, “khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật”, “cổ đeo vòng bạc”. + Thân thiết, gần gũi với nhân vật “tôi” và mang đến cho nhân vật “tôi” bao nhiêu hiểu biết bất ngờ, khám phá thú vị.	+ “nước da bánh mật trước kia nay đổi thành vàng sạm, lại có thêm những nếp răn sâu hoắm”, “mi mắt viền đỏ húp mọng lên”, “đội một cái mũ lông chiên rách tươm, mặc một chiếc áo bông mỏng dính, người co ro cúm rúm, tay cầm một bọc giấy và một tẩu thuốc lá dài”, bàn tay mất hết sự “hồng hào, lan lện, mập mạp, cứng rắn” mà “vừa thô kệch vừa nặng nề, nứt nẻ như vỏ cây thông”. + Tô ra cung kính, giữ khoảng cách rất xa với nhân vật “tôi”.

Tác giả chủ yếu dùng biện pháp đối lập tương phản (cùng với liệt kê, so sánh) để làm nổi bật sự thay đổi ở các nhân vật ấy.

Câu 7. Tác giả bộc lộ sự buồn bã và ít nhiều thất vọng khi trở về quê hương, đối diện với những thay đổi tiêu cực của cuộc sống và con người nơi đây.

Tác giả mong muốn thế hệ sau có được một cuộc đời mới tốt đẹp hơn, đặc biệt là giàu có, phong phú, rộng mở hơn về tinh thần để vượt lên bao hệ lụy của sự bần cùng, lạc hậu.

Câu 8. Nguyên nhân tạo nên “một bức tường khá dày ngăn cách” giữa nhân vật “tôi” và Nhuận Thổ:

- + Sự mặc cảm gắn liền với định kiến về giai tầng, đẳng cấp xã hội.
- + Sự bần cùng, lạc hậu khiến con người tha hoá, làm nhận thức của họ trở nên trì trệ, tâm thế dần bạc nhược, hèn kém.

Câu 9. “Cuộc đời mới” mà nhân vật “tôi” muốn cháu Hoàng và Thuý Sinh phải có là cuộc đời đầy đủ về vật chất và tinh thần, được sống trong một không gian rộng mở, đầy sức sống, tâm hồn trở nên tươi mới, phóng khoáng, giữa người với người không còn khoảng cách giữa giai tầng, đẳng cấp.

Câu 10. HS tự do trình bày quan điểm cá nhân, miễn hợp lí và thuyết phục. Có thể tham khảo gợi ý sau:

Đây là một quan điểm hợp lí. Nguyên nhân:

+ Ý nghĩa của lời khuyên: Để có thể đi đến thành công trong tương lai, mỗi người cần phải tự xác định, kiên trì khai phá cho mình con đường mới, nhẫn nại mở lối đi riêng chứ không thể tìm lối tắt bằng cách đi lại, bước theo con đường, lối đi mà người khác đã từng đi hoặc trông chờ một con đường, lối đi có sẵn.

+ Mỗi cá nhân có những thế mạnh và hạn chế riêng, bởi thế, chỉ có bản thân chúng ta mới hiểu rõ con đường, hướng đi nào phù hợp với mình.

+ Con đường, lối đi có sẵn hay phương hướng đã đem lại thành công cho người khác không chắc sẽ phù hợp với chúng ta. Do vậy, việc khai phá cho mình con đường mới, nhẫn nại mở lối đi riêng trở thành yêu cầu bắt buộc nếu muốn đạt được thành quả tốt trong tương lai.

+ Con đường đi đến thành công không dễ dàng, vì thế, sự nhẫn nại, kiên trì và sức sáng tạo (tìm lối đi riêng) là những đòi hỏi tất yếu mà mỗi người cần phải có.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học**

– Xác định được giá trị nội dung, nghệ thuật của thơ trữ tình và thơ trào phúng trung đại làm theo thể Đường luật. Nhận biết, phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố thi luật (bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối) của thơ thất ngôn bát cú, thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật và một số thủ pháp nghệ thuật của thơ trào phúng.

Yêu cầu nêu trên gắn liền với các bài học đọc hiểu văn bản thơ Đường luật trong Bài 7. Thông qua việc dạy học đọc hiểu văn bản, GV cần giúp HS nắm bắt được một số đặc trưng nội dung, hình thức của thể loại thơ Đường luật nói chung, thơ trữ tình và thơ trào phúng trung đại làm theo thể Đường luật nói riêng. Chú trọng hơn vào việc nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối và một số thủ pháp nghệ thuật của thơ trào phúng như chơi chữ, cường điệu, tương phản,...

– Hiểu được đặc điểm, tác dụng và biết sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ, từ tượng hình, từ tượng thanh.

– Viết được bài phân tích một tác phẩm thơ.

– Nghe và tóm tắt được nội dung người khác thuyết trình về một tác phẩm thơ.

Các yêu cầu trên là những kết quả cần đạt được sau khi hoàn thành phần đọc hiểu các văn bản ở Bài 7, trong chuỗi liên kết các hoạt động đọc, viết, nói, nghe. Các hoạt động có tính hệ thống này giúp HS nắm bắt, củng cố, tích hợp lại những kiến thức đã được học và vận dụng thực tế vào từng hoạt động.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

Ở Bài 7, HS học thể thơ thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú Đường luật. Trong đó, có ba bài thơ chữ Nôm của các tác giả nổi tiếng Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Trần Tế Xương và một bài thơ Đường luật Quốc ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bài 7 còn có một bài thơ chữ Hán của nhà thơ Lý Bạch (thời Đường, Trung Quốc). Như vậy là có cả thơ chữ Hán, chữ Nôm, thơ chữ Quốc ngữ làm theo thể Đường luật.

GV cũng cần lưu ý HS về bài *Xa ngắm thác núi Lư* (*Vọng Lư Sơn bộc bố*) của Lý Bạch (701 – 762). Lý Bạch là một đại thi hào, một nhà thơ lãng mạn nổi tiếng trong văn học Trung Quốc và thế giới. Học *Xa ngắm thác núi Lư* để biết Đường luật là thể thơ đã có từ lâu đời ở Trung Quốc, sau đó lan truyền sang các nước Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Vì vậy, yêu cầu về phẩm chất: “Cảm nhận được tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước và tâm sự của các nhà thơ trước thời cuộc” bao gồm cả Lý Bạch và các nhà thơ Việt Nam.

Xa ngắm thác núi Lư là một trong số ít tác phẩm văn học nước ngoài mà HS được học trong CT Trung học cơ sở (THCS), vì vậy, GV cần giới thiệu để các em thấy hứng thú khi được học một nhà thơ nước ngoài nổi tiếng thế giới như Lý Bạch. GV cũng lưu ý HS cần trân trọng, yêu quý và tự hào về truyền thống văn học của dân tộc, nhấn mạnh về sự sáng tạo của cha ông ta trên cơ sở các giá trị của văn hoá, văn học khu vực và thế giới.

Năng lực của HS cần phải được thể hiện thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, từ học lí thuyết đến luyện tập thực hành.

Nói chung, đối với phần *Yêu cầu cần đạt*, GV lưu ý:

- GV nhắc HS đọc trước *Yêu cầu cần đạt* và văn bản đọc hiểu ở nhà trước khi đến lớp.

- Đề nghị HS nêu lại một số yêu cầu phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học ở trên lớp trước khi học bài cụ thể.

- Giúp HS đối chiếu kết quả học tập với *Yêu cầu cần đạt* ở phần tổng kết bài học.

- *Yêu cầu cần đạt* trong bài chỉ là các yêu cầu “cứng” để HS và GV dựa vào đó triển khai bài học, GV khi giảng bài có thể phát triển các yêu cầu khác tùy theo điều kiện dạy học ở địa phương và trình độ nhận thức của HS,... miễn là hợp lí và có tác dụng củng cố bài học.

II. KIẾN THỨC NGỮ VĂN

Phần *Kiến thức ngữ văn* cung cấp các kiến thức về một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú, thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật; thơ trào phúng và một số thủ pháp nghệ thuật; đảo ngữ, câu hỏi tu từ, từ tượng hình và từ tượng thanh. Phần này làm rõ thêm nội dung thứ nhất và thứ hai trong *Yêu cầu cần đạt*, cung cấp cho HS những tri thức nền cần thiết, có tính chất công cụ giúp HS hiểu và vận dụng vào

hoạt động đọc hiểu các văn bản thơ Đường luật (trữ tình và trào phúng). Do khuôn khổ SGK có hạn nên không nêu được hết các tri thức xung quanh thể loại này mà chỉ nêu các kiến thức có liên quan đến bài học. Trong quá trình dạy học, nếu GV thấy cần làm rõ thêm kiến thức nào giúp HS hiểu hơn bài học thì có thể bổ sung.

Ngoài những nội dung đã được trình bày trong SGK, GV cần lưu ý thêm một số điểm sau:

– Giúp HS nắm bắt được một số yếu tố đặc trưng của thơ Đường luật như bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. Bên cạnh đó, GV cần nhấn mạnh tính dân tộc, tính độc đáo của thơ Nôm Đường luật. Thơ Nôm Đường luật là một thể thơ do các nhà thơ Việt Nam thời trung đại sáng tạo ra trên cơ sở kết hợp giữa thơ Đường luật và thơ ca truyền thống, mang dấu ấn văn hoá của người Việt, đã được dân tộc hoá cao độ về các phương diện: kết cấu thể loại (bổ sung thêm thể thất ngôn xen lục ngôn, thay đổi cách ngắt câu theo nhịp điệu thơ dân gian,...), đề tài, chủ đề (mở rộng đề tài sang các vấn đề của đời sống dân tộc như phong tục, tập quán, đời sống tình cảm của người Việt, tình yêu quê hương, đất nước, thân phận người phụ nữ,...), ngôn ngữ (chữ Nôm, ngôn ngữ đời sống sinh động), các thủ pháp nghệ thuật (chú trọng nghệ thuật đối),... qua việc xây dựng và phát triển thơ Nôm Đường luật. Sang thời kì hiện đại, thơ Đường luật Quốc ngữ lại là một sáng tạo mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà thơ hiện đại trên cơ sở các thể thơ truyền thống. Thơ Đường luật của Bác rất gần gũi, trong sáng, hiện đại, tứ thơ độc đáo và giàu cảm xúc. Việc giới thiệu lần lượt các bài thơ nêu trên phần nào cho thấy tiến trình phát triển theo hướng dân tộc hoá, hiện đại hoá của thể thơ này.

GV cần cho HS thấy niềm tự hào khi được học các nhà thơ Việt Nam nổi tiếng, đồng thời cũng là các nhà cách tân trong thơ ca, trong đó có hai Danh nhân văn hoá được thế giới tôn vinh là Nữ sĩ Hồ Xuân Hương và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Với biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ, từ tượng hình và từ tượng thanh, GV không dạy các kiến thức ngữ văn này như một nội dung độc lập mà yêu cầu HS tự đọc và nhận diện trong quá trình đọc hiểu văn bản. Bên cạnh đó, GV cũng cần chú ý tới yêu cầu vận dụng những kiến thức đó vào thực tiễn hoạt động viết, nói và nghe của HS.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Mời trầu

(HỒ XUÂN HƯƠNG)

1. Lưu ý

Mời trầu là bài thơ Nôm Đường luật của Hồ Xuân Hương, nhà thơ nữ Việt Nam sống khoảng cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX. Vì vậy, GV nếu ở phần *Kiến thức ngữ văn* chưa nói kĩ thì ở phần này cần dành ít phút giới thiệu đôi nét cho HS rõ về sự phát triển của thơ Nôm Đường luật – một thể thơ có nhiều thành tựu trong văn học Việt Nam trung đại, từ Nguyễn Trãi cho đến Hồ Xuân Hương.

– *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi thế kỉ XV là tập thơ Nôm đầu tiên còn lại cho đến nay, đã cho thấy trạng thái trưởng thành của thể thơ này với những dấu ấn sáng tạo riêng biệt mang giá trị dân tộc.

– Qua thời kì Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm đến Hồ Xuân Hương thì thể loại thơ Nôm Đường luật đã rất phát triển và tính dân tộc đã đạt đến độ sâu sắc, có những chuyển biến cơ bản về tư tưởng, mục đích sáng tác, đề tài, chủ đề, việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh,...

Vì vậy, việc dạy đọc hiểu những bài thơ Đường luật như bài *Mời trầu* của Hồ Xuân Hương cũng phải có sự thay đổi cụ thể trong kĩ năng, chiến thuật đọc để phù hợp với việc đem lại cho HS nhận thức mới về bài thơ, về sự trưởng thành và bản sắc của thơ ca trung đại Việt Nam.

Học thơ Nôm của Hồ Xuân Hương là khó đối với HS THCS nên GV bên cạnh việc giúp các em tìm hiểu nội dung của tác phẩm còn phải tạo được sự gần gũi, yêu mến thơ ca dân tộc từ người học. Các bài thơ của Hồ Xuân Hương đều chứa đựng nghĩa ẩn. *Mời trầu* là một bài thơ phù hợp với HS lớp 8, vừa rất điển hình cho thơ Nôm Hồ Xuân Hương, vừa chứa đựng những tâm sự sâu sắc của nhà thơ về cuộc đời, tình yêu, hôn nhân và thân phận của người phụ nữ dưới xã hội phong kiến.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

HS đã được giao đọc trước bài thơ ở nhà; tìm hiểu thêm thông tin về Hồ Xuân Hương và thơ của bà, về giai đoạn lịch sử tác giả sống từ các nguồn khác nhau

(sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến tác giả và bài thơ; ghi lại những điểm còn băn khoăn cần trao đổi trên lớp.

Trước khi bước vào phần đọc hiểu, GV có thể hướng dẫn HS thực hiện:

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản *Mời trầu*.
- Đọc mục 1. *Chuẩn bị* để hiểu thêm về bài thơ và tác giả Hồ Xuân Hương.

Trên lớp, GV hướng dẫn HS đọc hiểu theo các hoạt động với gợi ý sau:

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau, miễn sao việc khởi động thu hút được người học. Ví dụ:

- Đề nghị HS kể tên các nhà thơ, nhà văn nữ trong văn học trung đại Việt Nam mà các em biết. Trong đó, nhà thơ nữ nào được coi là độc đáo nhất? Vì sao?
- Hỏi xem HS biết gì về nhà thơ Hồ Xuân Hương, đã từng được nghe và đọc những bài thơ nào của bà, có ấn tượng gì về những bài thơ đó.
- Có thể yêu cầu HS giới thiệu về cuộc đời Hồ Xuân Hương và thơ của bà trên lớp. Tuy nhiên, các thông tin trên Internet không được thống nhất nên việc tiếp cận với các nguồn tin này cần có sự giám sát của GV.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

GV có thể hướng dẫn HS theo cách thức sau:

- Gọi một số HS trình bày lại phần kiến thức có liên quan đến việc đọc hiểu một bài thơ Đường luật và nêu những câu hỏi, băn khoăn. Trước khi giải đáp câu hỏi, băn khoăn của HS, GV nên khuyến khích những HS khác có suy nghĩ gì về câu hỏi của bạn.
- GV gọi một số HS nêu những thông tin tìm hiểu được về Hồ Xuân Hương và thơ của bà, chốt lại một số điểm cần lưu ý để hiểu bài thơ và tác giả. Các thông tin này cần phải ngắn gọn và dễ nhớ.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

GV có thể gọi một HS đọc diễn cảm bài thơ, một HS khác tìm, giải nghĩa từ khó và tìm hiểu gợi ý đọc ở cột bên phải bài thơ.

GV tổ chức cho HS làm việc nhóm để tìm hiểu sâu văn bản thông qua việc thảo luận, trả lời các câu hỏi ở cuối văn bản. Cụ thể:

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Xác định thể loại, bố cục và chủ đề của bài thơ <i>Mời trầu</i>.	– Bài thơ được viết theo thể thơ Nôm Đường luật thất ngôn tứ tuyệt, dù về hình thức vẫn là một bài thơ Đường luật nhưng được viết bằng chữ Nôm và mang bản sắc dân tộc từ đề tài, chủ đề đến hình ảnh, ngôn từ,... – Có thể chia bố cục bài thơ thành hai phần: hai câu đầu và hai câu cuối. – Chủ đề của bài thơ: Qua việc mời trầu, một phong tục của người Việt, Hồ Xuân Hương đã thể hiện khát vọng mãnh liệt về tình cảm lứa đôi và phê phán sự bạc bẽo của tình đời. Đây là một chủ đề có phần khác biệt với chủ đề của các bài thơ Đường luật khác (các tác giả trước đây thường chỉ đề cập đến những vấn đề lớn mang tính quốc gia, dân tộc, đại diện cho các tầng lớp khác nhau trong xã hội mà ít quan tâm đến tình cảm riêng tư của con người bình thường, nhất là người phụ nữ).
Câu 2. Bài thơ gắn với phong tục gì của người Việt? Nội dung phong tục ấy được thể hiện như thế nào trong tác phẩm này?	– Bài thơ gắn với phong tục ăn trầu của người Việt. – Nội dung phong tục ấy đã được Hồ Xuân Hương thể hiện chi tiết trong bài thơ qua những đồ vật, thao tác gắn liền với việc thực hành phong tục đó. + Quả cau: Cau được hái về, bổ dọc ra làm bốn miếng, phơi héo hoặc để tươi. Lá trầu: Trầu được hái về, rửa sạch, thường được cắt dọc làm hai mảnh. Vôi đã được tôi để trong bình. + Người tằm trầu quệt vôi vào lá trầu. Cuộn miếng cau vào lá trầu đã quệt vôi, tét lại thành hình “sầu kèn” hoặc hình “cánh phượng”, cho vào miệng nhai. Trong quá trình nhai trầu (ăn trầu), các thành phần trong miếng trầu hoà quyện vào nhau thành một khối có màu đỏ thắm. + Khi gặp nhau hoặc tiếp khách, người Việt thường mời nhau ăn trầu, thể hiện tình nghĩa và sự hiếu khách: “Miếng trầu là đầu câu chuyện”. + Trong hôn nhân: Đồ sắm lễ của nhà trai đem tới nhà gái luôn phải có trầu cau, thể hiện sự gắn bó keo sơn khi thành vợ chồng. Vì vậy, nếu một người con trai hoặc con gái đến tuổi thành niên, khi nhận trầu mời từ người khác giới, thường ngụ ý đã nhận tình cảm của người đó và mong muốn tiến đến hôn nhân.

Câu 3. Nghệ thuật sử dụng ngôn từ của Hồ Xuân Hương: a) Ở bài <i>Mời trầu</i> có những từ ngữ liên quan đến ca dao, tục ngữ, thành ngữ. Hãy phân tích tác dụng của các yếu tố đó trong việc thể hiện nội dung bài thơ.	a) Ở bài <i>Mời trầu</i> có những từ ngữ liên quan đến ca dao, tục ngữ, thành ngữ. Các yếu tố ngôn ngữ này đều có tác dụng trong việc thể hiện nội dung bài thơ. – Các cụm từ “quả cau nho nhỏ”, “miếng trầu” gợi nhớ đến các câu ca dao về tình yêu, hôn nhân như: + <i>Quả cau nho nhỏ</i> <i>Cái vỏ vân vân</i> <i>Nay anh học gần</i> <i>Mai anh học xa...</i> + <i>Thưa rằng tôi đi hái dâu</i> <i>Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn.</i> + <i>Từ ngày ăn phải miếng trầu</i> <i>Miệng ăn, môi đỏ, da sần dăm chiêu.</i> + <i>Làm thân con gái chớ ăn trầu người.</i> – Hai câu đầu còn gợi nhớ đến câu tục ngữ “Miếng trầu là đầu câu chuyện”. – Hai câu cuối bài thơ gợi nhớ đến các thành ngữ: “xanh vỏ, đỏ lòng”, “xanh như lá, bạc như vôi”,... + Hồ Xuân Hương không sử dụng toàn bộ một câu ca dao hay nguyên vẹn một câu tục ngữ, thành ngữ mà chủ yếu sử dụng thành phần của chúng, gợi nhớ đến các câu trọn vẹn. Các thành phần của ca dao, tục ngữ, thành ngữ được Hồ Xuân Hương sử dụng trong bài có tác dụng rất lớn trong việc biểu đạt nội dung của bài thơ, nói được những điều sâu kín trong tình cảm mà nếu sử dụng từ ngữ thông thường thì khó có thể nói hết hoặc nói sâu sắc được như vậy. + Các từ gợi nhớ hoặc thành phần của một câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, ngoài việc biểu đạt nghĩa gốc của chúng còn được Hồ Xuân Hương ghép thêm từ, thành phần mới để tạo lập nghĩa mới phù hợp với nội dung biểu đạt mang phong cách riêng của bà.
---	--

b) Chỉ ra những từ ngữ được sử dụng mang dấu ấn cá nhân của Hồ Xuân Hương. Những từ ngữ đó đã thể hiện thái độ và tình cảm gì của tác giả?	b) Những từ ngữ được sử dụng mang dấu ấn cá nhân của Hồ Xuân Hương: – “Trầu hồi”: thể hiện sự khiêm nhường (kết hợp với “quả cau nho nhỏ”). – “Này của Xuân Hương mới quệt rồi”: sự khẳng định cái “tôi” cá nhân của một phụ nữ. Điều này ở thời trung đại chỉ có mình Hồ Xuân Hương dám thể hiện. Động từ “quệt” cũng cho thấy cá tính mạnh mẽ của nữ sĩ. Những từ ngữ mang dấu ấn cá nhân đó đã thể hiện rõ nét thái độ và tình cảm thầm thiết của tác giả trước tình yêu và hôn nhân. Đây là sự độc đáo, cá tính trong thơ bà, không thể lẫn với người khác.
Câu 4. Bài <i>Mời trầu</i> thể hiện tâm trạng của tác giả với nhiều cung bậc cảm xúc. Theo em, đó là những cảm xúc gì? Hãy làm sáng tỏ điều đó.	Bài <i>Mời trầu</i> thể hiện tâm trạng của tác giả với nhiều cung bậc cảm xúc: – Đầu tiên là những cảm xúc chân thật, khiêm nhường: “Quả cau nho nhỏ miếng trầu hồi”. – Nhưng cũng rất cá tính, rõ ràng: “Này của Xuân Hương mới quệt rồi”. Câu thơ vừa khẳng định, tự tin vừa có chút nhả nhảnh xen lẫn trào lộng. <i>Mời trầu</i> không phải là một bài thơ trào phúng nhưng có ý vị trào phúng với sắc thái chua cay (người con gái đã thể hiện khát vọng, gửi gắm tình yêu qua miếng trầu mời nhưng rất có thể sẽ chỉ nhận được tình cảm lạnh lùng, hờ hững của chàng trai). – Vừa hi vọng, nghiêm túc: “Có phải duyên nhau thì thăm lại”, nhưng lập tức lại thâm trầm và phảng phất nỗi buồn sâu xa, xen lẫn sự trách móc, ngờ vực: “Đừng xanh như lá, bạc như vôi”. Chỉ qua bốn câu thơ mà Hồ Xuân Hương đã thể hiện nhiều cung bậc sinh động của tình cảm con người, bộc lộ thế giới nội tâm của một thiếu nữ đang khao khát một tình yêu chân thành, sâu sắc.

Câu 5. Hồ Xuân Hương viết về việc mời trầu nhưng là để nói chuyện tình cảm. Nêu lên điều tác giả muốn nói qua bài thơ này bằng một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng).	Đây là bài tập để HS chủ động thể hiện sự tiếp thu bài học một cách cụ thể nhất, qua đó cho thấy trình độ và nhận thức của các em về tác phẩm. GV cần tôn trọng các cảm xúc hoặc ấn tượng mang tính cá nhân của từng HS. GV nên có nhận xét cụ thể và hướng các em đến những nhận thức đúng và tập trung vào vấn đề chính từ nội dung bài thơ, tránh tản mạn và đi chệch khỏi vấn đề được đặt ra từ tác phẩm: Trong bài thơ của mình, Hồ Xuân Hương viết về chuyện mời trầu nhưng thực ra là nói chuyện tình người, chuyện tình yêu nam nữ, hôn nhân.
Câu 6. Chỉ ra sự giống nhau và khác nhau về thể thơ, đề tài, thái độ của tác giả được thể hiện trong bài thơ <i>Mời trầu</i> của Hồ Xuân Hương với bài ca dao sau: “Miếng trầu ăn kết làm đôi / Lá trầu là vợ, cau tươi là chồng / Trầu xanh, cau trắng cay nồng / Vội pha với nghĩa, thuốc nồng với duyên.”.	Đây là một bài ca dao hay và có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Là một tác phẩm dân gian, không có tác giả cụ thể, đáp ứng đời sống tâm hồn của nhiều người nên giữa bài ca dao và bài thơ của Hồ Xuân Hương có những điểm giống và khác biệt như sau: – Giống nhau: Đề qua tục ăn trầu với những thao tác như tằm trầu, ăn trầu để nói về chuyện tình cảm. – Khác nhau: + Bài ca dao được lưu truyền trong dân gian bằng thơ lục bát, một thể thơ phổ biến của ca dao, dân ca. Bài thơ của Hồ Xuân Hương được viết bằng chữ Nôm, thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. + Tuy cùng nói về chuyện tình cảm nhưng bài thơ của Hồ Xuân Hương nói về tình yêu nam nữ để tiến đến hôn nhân, còn bài ca dao nói về chuyện hôn nhân vợ chồng. Cũng nói về duyên nhưng bài ca dao nói đến duyên vợ chồng gắn bó, keo sơn; còn duyên trong bài thơ của Hồ Xuân Hương là quan hệ giữa chàng trai và cô gái nên nó cũng có thể trở nên vô duyên nếu đối phương trong tình yêu là kẻ “xanh như lá, bạc như vôi”. + Khác với một bài thơ dân gian, thơ của Hồ Xuân Hương mang cá tính mạnh mẽ với những từ ngữ có nét riêng rõ rệt và ít nhiều có ý vị trào phúng như “này của Xuân Hương”, dùng từ “quệt” thay cho từ “pha” hiện lảnh trong bài ca dao. Từ ngữ trong bài ca dao, về cơ bản, là những từ ngữ không thể hiện nét riêng cá tính. Như vậy, bài thơ của Hồ Xuân Hương mang tính cá biệt, riêng của bà, không thể lẫn với của người khác, thể hiện